

Số: /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ ban hành mới, bị bãi bỏ trong hệ thống hành chính nhà nước lĩnh vực phát triển đô thị, thanh tra thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền ngành Xây dựng tỉnh Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội;

Căn cứ Điều 9 Nghị định số 137/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Quyết định số 2532/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ được bãi bỏ trong lĩnh vực thanh tra thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 308/QĐ-BXD ngày 04 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành, được thay thế trong lĩnh vực phát triển đô thị thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 153/TTr-SXD ngày 24 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này (04) thủ tục hành chính nội bộ ban hành mới lĩnh vực phát triển đô thị và (01) thủ tục hành chính nội bộ bị bãi bỏ lĩnh vực thanh tra trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền ngành Xây dựng tỉnh Đồng Nai, cụ thể:

Thủ tục hành chính bị bãi bỏ: Phê duyệt kế hoạch tháng về việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ được công bố tại Quyết định số 2973/QĐ-UBND ngày 04/12/2025 về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ được chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của ngành Xây dựng tỉnh Đồng Nai.

(Phụ lục Danh mục, nội dung thủ tục hành chính nội bộ được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ kèm theo).

Trường hợp thủ tục hành chính nội bộ công bố tại Quyết định này đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thì áp dụng thực hiện theo văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định số 2973/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2025 về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ được chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của ngành Xây dựng tỉnh Đồng Nai vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Thủ tục hành chính nội bộ trong lĩnh vực phát triển đô thị công bố tại Quyết định này được thực hiện theo thời điểm có hiệu lực của Quyết định số 308/QĐ-BXD ngày 04 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Xây dựng:

- Tổ chức triển khai niêm yết, công khai TTHC nội bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị, địa phương tại trụ sở làm việc, trên Trang thông tin điện tử; triển khai quán triệt thực hiện, tiếp nhận và xử lý hồ sơ theo trình tự, thời gian và nội dung thuộc thẩm quyền giải quyết cho cá nhân, tổ chức theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức rà soát, đề xuất phương án đơn giản hóa thủ tục chính nội bộ được công bố tại Điều 1 Quyết định này; hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt theo thẩm quyền hoặc gửi cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu, tổng hợp, hoàn thiện phương án theo quy định.

- Thường xuyên theo dõi, cập nhật các quy định có liên quan đến nội dung TTHC nội bộ thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ để phối hợp đơn vị liên quan tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền.

- Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh cập nhật, đăng tải công khai thủ tục hành chính nội bộ được công bố tại Điều 1 Quyết định này trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Đồng Nai theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục KSTTHC (Bộ Tư pháp);
- Bộ Xây dựng;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Báo và PT, TH Đồng Nai;
- Tổng đài DVC 1022 (phối hợp công khai);
- Lưu: VT, KTN, HCTC, HCC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Trường Sơn

Phụ lục
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ BAN HÀNH MỚI, BỊ BÃI BỎ TRONG HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC
LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, THANH TRA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA
CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN NGÀNH XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

Phần I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ BAN HÀNH MỚI LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

STT	Mã số TTHC nội bộ	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Văn bản quy định
1		Phê duyệt chương trình phát triển đô thị	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	<ul style="list-style-type: none">- Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;- Nghị định số 35/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của nghị quyết về phân loại đô thị;- Quyết định số 308/QĐ-BXD ngày 04/3/2026 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành, được thay thế trong lĩnh vực phát triển đô thị thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.
2		Phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã ¹ (trường hợp được	<ul style="list-style-type: none">- Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;- Nghị định số 35/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của nghị quyết về phân loại đô thị;- Quyết định số 308/QĐ-BXD ngày 04/3/2026 của Bộ Xây dựng về việc công bố

¹ Phường, đặc khu được xác định là đô thị hoặc xã, đặc khu dự kiến thành đô thị theo chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt được quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

STT	Mã số TTHC nội bộ	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Văn bản quy định
			phân cấp)	thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành, được thay thế trong lĩnh vực phát triển đô thị thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.
3	6.001427	Công nhận đô thị loại II, loại III	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; - Nghị định số 35/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của nghị quyết về phân loại đô thị; - Quyết định số 308/QĐ-BXD ngày 04/3/2026 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành, được thay thế trong lĩnh vực phát triển đô thị thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.
4	6.001428	Công nhận trình độ phát triển đô thị	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; - Nghị định số 35/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của nghị quyết về phân loại đô thị; - Quyết định số 308/QĐ-BXD ngày 04/3/2026 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành, được thay thế trong lĩnh vực phát triển đô thị thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC THANH TRA

STT	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Văn bản quy định
1	Phê duyệt kế hoạch tháng về việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ	Sở Xây dựng	Thông tư số 71/2025/TT-BXD ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm đường bộ, hàng không dân dụng và thanh tra thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

Phần II

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

1. Phê duyệt chương trình phát triển đô thị

1.1. Trình tự, thủ tục thực hiện:

- Sở Xây dựng lập báo cáo đề xuất xây dựng chương trình phát triển đô thị, đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

- Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt, nếu không phê duyệt thì phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

- Sở Xây dựng trực tiếp xây dựng hoặc thuê đơn vị tư vấn xây dựng chương trình phát triển đô thị và lấy ý kiến góp ý của các sở, ngành chuyên môn thuộc tỉnh, thành phố, Ủy ban nhân dân các phường, đặc khu được xác định là đô thị hoặc các xã, đặc khu dự kiến thành đô thị và các cơ quan liên quan khác theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Xây dựng, các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến phải có văn bản trả lời.

- Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản góp ý, Sở Xây dựng hoàn thiện chương trình và gửi hồ sơ chương trình phát triển đô thị đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua chương trình phát triển đô thị.

- Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt chương trình phát triển đô thị theo Mẫu số 02 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến. Hồ sơ TTHC phải được thực hiện quản trị nội bộ trên môi trường điện tử.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Hồ sơ Sở Xây dựng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chương trình phát triển đô thị bao gồm: (i) Tờ trình của Sở Xây dựng; (ii) Dự thảo chương trình phát triển đô thị; (iii) Bảng tổng hợp kết quả giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý.

- Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua chương trình phát triển đô thị gồm: (i) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (ii) Bảng tổng hợp kết quả giải trình, tiếp thu ý kiến.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: Tối đa 30 ngày làm việc (không tính thời gian xây dựng dự thảo chương trình phát triển đô thị và thời gian Hội đồng nhân dân cấp tỉnh họp thông qua chương trình phát triển đô thị).

1.5. Đối tượng thực hiện TTHC nội bộ: Sở Xây dựng.

1.6. Cơ quan giải quyết TTHC nội bộ: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1.7. Kết quả thực hiện TTHC nội bộ: Quyết định phê duyệt chương trình phát triển đô thị theo Mẫu số 02 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

1.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đề cương xây dựng chương trình phát triển đô thị quy định tại Mẫu số 01 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

- Quyết định phê duyệt chương trình phát triển đô thị quy định tại Mẫu số 02 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Việc xây dựng chương trình phát triển đô thị phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Phù hợp với quy hoạch tỉnh, thành phố, quy hoạch đô thị và nông thôn, kế hoạch cấp quốc gia, cấp vùng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển vùng kinh tế, quy hoạch sử dụng đất có liên quan đến phát triển đô thị và khả năng huy động nguồn lực thực tế tại địa phương;

- Đáp ứng các yêu cầu về phát triển đô thị thông minh, đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững và bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai theo quy định.

1.11. Căn cứ pháp lý:

- Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

- Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị.

Mẫu số 01. Đề cương xây dựng chương trình phát triển đô thị

A. THUYẾT MINH

Phần I. Phần mở đầu

1. Lý do và sự cần thiết (căn cứ chính trị, pháp lý, thực tiễn).
2. Phạm vi, thời hạn, trách nhiệm cơ quan lập, thực hiện, phối hợp trong chương trình phát triển đô thị.
3. Các yêu cầu, nội dung khác về chương trình phát triển đô thị theo tình hình thực tế địa phương.

Phần II. Thực trạng phát triển đô thị trên địa bàn

1. Hiện trạng hệ thống đô thị
 - Nêu hiện trạng đô thị trên địa bàn (số lượng, danh mục, loại đô thị hiện hữu); danh mục theo loại đô thị; tỷ lệ đô thị hóa; tốc độ tăng dân số đô thị; vai trò, chức năng của các đô thị trong tỉnh, thành phố.
 - Hiện trạng không gian và phân bố đô thị về quy mô, ranh giới và cấu trúc không gian các đô thị; phân bố dân cư, đất xây dựng đô thị; mối quan hệ đô thị - nông thôn; mức độ phát triển đô thị theo quy hoạch; tình trạng mở rộng đô thị, phát triển dàn trải (nếu có).
2. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị về giao thông đô thị và kết nối liên đô thị; cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải; cấp điện, chiếu sáng đô thị; quản lý chất thải rắn, nghĩa trang; hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin và phát triển đô thị thông minh (nếu có)...
3. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội đô thị về các loại hình nhà ở; các công trình y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao; không gian công cộng, cây xanh đô thị....
4. Hiện trạng môi trường đô thị, thực hiện phát triển đô thị tăng trưởng xanh và thích ứng biến đổi khí hậu (các tác động về ngập úng, ô nhiễm, suy giảm không gian xanh,...).
5. Đánh giá kết quả thực hiện chương trình phát triển đô thị kỳ trước
 - Kết quả đạt được: Đánh giá cụ thể về mức độ hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu chính của chương trình; kết quả đầu tư xây dựng, cải tạo, chỉnh trang và phát triển mới các đô thị; kết quả công nhận loại đô thị, đánh giá trình độ phát triển hạ tầng đô thị; kết quả thực hiện phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu; kết quả huy động, sử dụng các nguồn lực đầu tư phát triển đô thị.
 - Đánh giá tác động của chương trình đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố; nâng cao hiệu quả quản lý đô thị, quản lý quy hoạch - xây dựng đến đời sống dân cư đô thị.

6. Khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chương trình gồm thể chế, chính sách; công tác quy hoạch; nguồn lực; tổ chức thực hiện.

Phần III. Nội dung chương trình phát triển đô thị

1. Mục tiêu: các mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể trong kỳ chương trình của địa phương.

2. Định hướng trong kỳ thực hiện chương trình

Các định hướng phát triển hệ thống đô thị; tổ chức không gian đô thị; phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hệ thống hạ tầng xã hội; định hướng bảo vệ môi trường, phát triển đô thị tăng trưởng xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu (dự báo theo kịch bản biến đổi khí hậu); định hướng huy động nguồn lực và quản lý thực hiện.

3. Dự kiến các chỉ tiêu phát triển đô thị, bao gồm:

- Một số chỉ tiêu phát triển đô thị chủ yếu.
- Lộ trình công nhận các đô thị mới, nâng loại đô thị, mở rộng đô thị (nếu có) trong kỳ chương trình.
- Chỉ tiêu về phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.
- Các chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh khác do địa phương quyết định (lựa chọn phù hợp đặc thù phát triển của tỉnh).

4. Các nhiệm vụ, giải pháp, dự án thực hiện

- Các nội dung, nhiệm vụ, giải pháp tổ chức phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững và bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai theo quy định của pháp luật và thực tế của địa phương; giải pháp quy hoạch, cơ chế, nguồn lực, tài chính, tín dụng, thủ tục hành chính và các nhiệm vụ, giải pháp liên quan khác phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Trường hợp có nội dung liên quan đến cơ chế hoặc nguồn lực của Trung ương thì trong chương trình cần có đề xuất cụ thể về cơ chế, cơ quan bố trí nguồn lực, thời gian thực hiện; trách nhiệm tổ chức thực hiện.

- Dự kiến các dự án đầu tư xây dựng công trình cấp quốc gia hoặc khu vực phục vụ các hoạt động của khu vực, quốc tế (nếu có); công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội cấp đô thị.

- Xác định các nội dung về đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị và tổ chức không gian đô thị để hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị hoặc nâng cao hơn so với quy định.

- Đối với tỉnh dự kiến trở thành đô thị loại I thì bổ sung các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, lộ trình thời gian và trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong việc đầu tư phát triển đô thị để đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại I theo quy định của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.

5. Các nội dung khác theo tình hình thực tế của địa phương.

Phần IV. Đề xuất, kiến nghị

B. PHỤ LỤC

I. Phụ lục các văn bản: là các văn bản liên quan đến căn cứ chính trị, căn cứ pháp lý để lập chương trình phát triển đô thị.

II. Các bảng biểu phụ lục:

1. Danh mục các đô thị theo phân loại đô thị; danh mục các xã, đặc khu dự kiến thành đô thị; đô thị mới (nếu có), đô thị mở rộng (nếu có), đặc khu (nếu có) trong kỳ của chương trình.

2. Danh mục các dự án đầu tư xây dựng để phát triển đô thị sử dụng vốn đầu tư công và sử dụng vốn khác.

3. Danh mục các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện chương trình.

4. Các số liệu liên quan đến chương trình phát triển đô thị được xác định trong thời gian tổ chức khảo sát, đánh giá, xây dựng chương trình.

Mẫu số 02. Quyết định phê duyệt chương trình phát triển đô thị

ỦY BAN NHÂN DÂN...(1) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-UBND

.....(3), ngày ... tháng ... năm(2)

QUYẾT ĐỊNH

.....(4)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số;

Căn cứ(5);

Theo đề nghị của(6).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. (Tên của điều)

1. Mục tiêu, định hướng.

2. Các chỉ tiêu về phát triển đô thị

3. Lộ trình công nhận các đô thị mới, nâng loại đô thị, mở rộng đô thị (nếu có) trong kỳ chương trình.

4. Một số yêu cầu phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.
5. Các chương trình, đề án, dự án để thực hiện chương trình.
6. Các nhiệm vụ, giải pháp, nguồn lực thực hiện.
7. Tổ chức thực hiện

Điều ... (Tên của điều)

1

a)

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT,(7). A.XX(8)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Chữ ký, dấu)
Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên tỉnh, thành phố ban hành quyết định.
- (2) Năm ban hành.
- (3) Tên địa danh tỉnh, thành phố ban hành quyết định.
- (4) Tên gọi của quyết định.
- (5) Tên của văn bản là căn cứ ban hành văn bản.
- (6) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo quyết định.

2. Phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị

2.1. Trình tự, thủ tục thực hiện:

- Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc trường hợp phường, đặc khu được xác định là đô thị hoặc xã, đặc khu dự kiến thành đô thị theo chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt (bao gồm các địa phương thuộc Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh) lập báo cáo đề xuất xây dựng kế hoạch phát triển đô thị đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

- Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt, nếu không phê duyệt thì phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

- Sau khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyết định phê duyệt đề xuất xây dựng kế hoạch phát triển đô thị, Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp xây dựng hoặc thuê đơn vị tư vấn xây dựng kế hoạch phát triển đô thị và gửi lấy ý kiến của các sở, ngành chuyên môn thuộc tỉnh, thành phố.

- Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản, các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến phải có văn bản trả lời Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản góp ý kiến, Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện kế hoạch phát triển đô thị và trình Hội đồng nhân dân cấp xã xem xét, thông qua kế hoạch phát triển đô thị.

- Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, kể từ ngày có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua kế hoạch phát triển đô thị, Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị.

- Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị; trường hợp không phê duyệt thì phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

- Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương, thì Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị sau khi Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến. Hồ sơ TTHC phải được thực hiện quản trị nội bộ trên môi trường điện tử.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua kế hoạch phát triển đô thị bao gồm: (i) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã; (ii) Dự thảo kế hoạch phát triển đô thị; (iii) Bảng tổng hợp kết quả giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý.

- Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị bao gồm: (i) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã; (ii) Dự thảo kế hoạch phát triển đô thị; (iii) Bảng tổng hợp kết quả giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý; (iv) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua kế hoạch phát triển đô thị.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

Tối đa 42 ngày làm việc (không tính thời gian xây dựng dự thảo kế hoạch phát triển đô thị và thời gian Hội đồng nhân dân cấp xã họp thông qua kế hoạch phát triển đô thị).

2.5. Đối tượng thực hiện TTHC nội bộ: Ủy ban nhân dân cấp xã.

2.6. Cơ quan giải quyết TTHC nội bộ: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã được phân cấp giải quyết theo quy định.

2.7. Kết quả thực hiện TTHC nội bộ: Quyết định phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị theo Mẫu số 04 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

2.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Kế hoạch phát triển đô thị theo đề cương quy định tại Mẫu số 03 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

- Quyết định phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị quy định tại Mẫu số 04 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Kế hoạch phát triển đô thị phải phù hợp với quy hoạch đô thị và nông thôn được lập cho địa phương, phù hợp với chương trình phát triển đô thị, các kế hoạch chuyên ngành khác có liên quan đến phát triển đô thị trên địa bàn và khả năng huy động nguồn lực thực tế tại địa phương.

2.11. Căn cứ pháp lý:

- Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

- Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị.

Mẫu số 03. Đề cương xây dựng kế hoạch phát triển đô thị

A. THUYẾT MINH

Phần I. Phần mở đầu

1. Lý do và sự cần thiết (căn cứ chính trị, pháp lý, thực tiễn).
2. Phạm vi, thời hạn, trách nhiệm cơ quan lập, thực hiện, phối hợp trong kế hoạch phát triển đô thị.
3. Các yêu cầu, nội dung khác về kế hoạch phát triển đô thị theo tình hình thực tế địa phương.

Phần II. Thực trạng phát triển đô thị trên địa bàn

1. Đánh giá hiện trạng phát triển đô thị

Đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị gồm: các chỉ tiêu phát triển đô thị nói chung theo quy định; các chỉ tiêu về phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, môi trường, phát triển đô thị tăng trưởng xanh và thích ứng biến đổi khí hậu; thực trạng công tác quản lý phát triển đô thị.

2. Đánh giá về kết quả đạt được

- Việc triển khai các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp được giao tại chương trình phát triển đô thị;
- Kết quả triển khai kế hoạch phát triển đô thị kỳ trước.

3. Những khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân.

Phần III. Nội dung kế hoạch phát triển đô thị

1. Xác định các nội dung ưu tiên đầu tư, cải tạo, chỉnh trang hoặc phát triển mới để đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn về trình độ phát triển đô thị theo quy định và các chỉ tiêu thống kê cấp xã khác liên quan đến việc phát triển đô thị do địa phương quyết định trong kỳ kế hoạch.

2. Dự kiến các chỉ tiêu phát triển đô thị; dự kiến các dự án đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trên địa bàn (bao gồm cả dự án cấp đô thị thuộc trách nhiệm đầu tư xây dựng của cấp tỉnh hoặc cấp trung ương) để hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn theo phân loại đô thị hoặc nâng cao hơn so với quy định hoặc nhằm đáp ứng yêu cầu nâng loại đô thị (nếu có):

- Nhóm các dự án đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật gồm: giao thông đô thị (bao gồm các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính, đường khu vực, đường nội bộ đô thị theo quy hoạch được duyệt; hoàn thiện hệ thống vỉa hè, bãi đỗ xe, nút giao thông, cầu, cống nhằm nâng cao năng lực giao thông đô thị...); dự án cấp nước đô thị (xây dựng mới, cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung; nâng cấp mạng lưới phân phối nước...); dự án thoát nước và xử lý nước thải (đầu tư hệ thống thoát nước mưa, nước thải; xây dựng trạm, nhà máy xử lý nước thải tập trung...); dự án cấp điện, chiếu sáng đô thị (nâng cấp lưới điện trung - hạ thế, trạm biến áp; cải tạo, mở rộng hệ thống

chiếu sáng công cộng...); dự án quản lý chất thải rắn (đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn tập trung, trạm trung chuyển rác thải...); các dự án hạ tầng kỹ thuật khác (nếu có);

- Nhóm các dự án đầu tư hệ thống hạ tầng xã hội gồm: dự án giáo dục (xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở theo quy mô dân số đô thị...); dự án y tế (nâng cấp, xây dựng trạm y tế, cơ sở khám chữa bệnh khu vực...); dự án văn hóa, thể thao, không gian công cộng (đầu tư xây dựng trung tâm văn hóa, thể thao, công viên, quảng trường, không gian sinh hoạt cộng đồng...; các dự án hạ tầng xã hội khác (nếu có);

- Các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu nhà ở trên địa bàn;

- Trường hợp trên địa bàn có các dự án cấp đô thị thì trong kế hoạch phải nêu rõ thuộc trách nhiệm triển khai thực hiện của cấp tỉnh hoặc cấp Trung ương.

3. Các yêu cầu, giải pháp

- Để phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững và bảo đảm yêu cầu phòng chống thiên tai;

- Để triển khai thực hiện phát triển đô thị theo tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị.

4. Đối với đô thị hiện hữu, đô thị mở rộng, đô thị mới thì phải xác định các dự án đầu tư phát triển đô thị tuân thủ quy hoạch được phê duyệt, xác định lộ trình để thực hiện dự án và các cơ chế, chính sách hỗ trợ, huy động nguồn lực để đầu tư dự án; đối với đặc khu được xác định là đô thị hoặc xã, đặc khu dự kiến thành đô thị thì phải xác định mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, lộ trình để đáp ứng các yêu cầu về phân loại đô thị theo quy định và xây dựng cơ chế điều phối, quản lý phát triển đặc thù phù hợp đối với đặc khu được xác định là đô thị hoặc đặc khu dự kiến thành đô thị.

5. Dự kiến nguồn lực về tài chính để thực hiện, trong đó xác định cụ thể nguồn lực của Nhà nước đầu tư xây dựng, bao gồm ngân sách trung ương, tỉnh, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định pháp luật (nếu có).

6. Các giải pháp cụ thể và nội dung khác để thực hiện kế hoạch bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Phần IV. Đề xuất, kiến nghị

B. PHỤ LỤC

I. Phụ lục các văn bản: Các văn bản là căn cứ chính trị, căn cứ pháp lý để lập kế hoạch phát triển đô thị.

II. Các bảng biểu phụ lục:

1. Danh mục các dự án đầu tư xây dựng để phát triển đô thị sử dụng vốn đầu tư công và vốn khác.

2. Danh mục các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện kế hoạch phát triển đô thị.

3. Các số liệu liên quan đến kế hoạch phát triển đô thị được xác định trong thời gian tổ chức khảo sát, đánh giá, xây dựng kế hoạch.

Mẫu số 04. Quyết định phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị

ỦY BAN NHÂN DÂN...(1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-UBND

.....(3), ngày ... tháng ... năm(2)

QUYẾT ĐỊNH

..... (4)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ ...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số;

Căn cứ (5);

Theo đề nghị của (6).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. (Tên của điều)

1. Các chỉ tiêu về phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội thiết yếu và các chỉ tiêu thống kê cấp xã khác liên quan đến phát triển đô thị.

2. Một số yêu cầu phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

3. Các nội dung cụ thể đối với đô thị hiện hữu, đô thị mở rộng, đô thị mới, đặc khu được xác định là đô thị, xã hoặc đặc khu dự kiến thành đô thị.

4. Các dự án đầu tư xây dựng để thực hiện kế hoạch.

5. Các nhiệm vụ, giải pháp, nguồn lực thực hiện.

6. Tổ chức thực hiện

Điều ... (Tên của điều)

1

a)

Nơi nhận:

-

-

- Lưu: VT,(7). A.XX(8)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Chữ ký, dấu)
Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên tỉnh, thành phố ban hành quyết định.
- (2) Năm ban hành.
- (3) Tên địa danh tỉnh, thành phố, xã, phường, đặc khu ban hành quyết định.
- (4) Tên gọi của quyết định.
- (5) Tên của văn bản là căn cứ ban hành văn bản.
- (6) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo quyết định.
- (7) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (8) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

3. Công nhận đô thị loại II, loại III

3.1. Trình tự, thủ tục thực hiện:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị có phạm vi ranh giới nhiều hơn 01 đơn vị hành chính cấp xã hoặc giao Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị trong trường hợp công nhận loại đô thị có phạm vi ranh giới trong 01 đơn vị hành chính cấp xã đó; trường hợp thuê đơn vị tư vấn lập đề án thì thực hiện theo pháp luật về đấu thầu.

- Đơn vị lập đề án tổ chức khảo sát, lập đề án và báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị. Trường hợp đơn vị lập đề án không phải là Sở Xây dựng thì sau khi hoàn thành dự thảo thuyết minh đề án, đơn vị lập đề án gửi lấy ý kiến của Sở Xây dựng về dự thảo thuyết minh đề án; trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Sở Xây dựng có trách nhiệm gửi văn bản góp ý. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Xây dựng, đơn vị lập đề án phải hoàn thiện dự thảo thuyết minh đề án.

- Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thuyết minh đề án đã được hoàn thiện, Sở Xây dựng có trách nhiệm rà soát hồ sơ; nếu hồ sơ đủ điều kiện thì gửi hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định.

- Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành để tổ chức thẩm định đề án.

- Trong thời hạn tối đa 30 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thành lập, Hội đồng thẩm định thực hiện thẩm định và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Hội đồng thẩm định liên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua đề án.

- Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua đề án, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công nhận đô thị loại II hoặc loại III.

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến. Hồ sơ TTHC phải được thực hiện quản trị nội bộ trên môi trường điện tử.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Hồ sơ đề án gửi cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định bao gồm: (i) Tờ trình của Sở Xây dựng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (ii) Đề án công nhận loại đô thị bao gồm thuyết minh đề án theo đề cương quy định tại Mẫu số 03 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP và video minh họa thực trạng phát triển của đô thị; (iii)

Báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính cấp xã thuộc khu vực thực hiện phân loại đô thị theo đề cương quy định tại Mẫu số 05 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP (áp dụng trong trường hợp có nhiều hơn 01 đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị).

- Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua đề án gồm: (i) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (ii) Thuyết minh đề án đã được hoàn thiện.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết:

Tối đa 69 ngày làm việc (không tính thời gian lập đề án, báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị và thời gian Hội đồng nhân dân cấp tỉnh họp thông qua đề án).

3.5. Đối tượng thực hiện TTHC nội bộ: Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã.

3.6. Cơ quan giải quyết TTHC nội bộ: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3.7. Kết quả thực hiện TTHC nội bộ: Quyết định công nhận đô thị loại II hoặc loại III theo Mẫu số 04 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

3.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đề án công nhận đô thị loại II hoặc loại III theo đề cương quy định tại Mẫu số 03 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định liên ngành quy định tại Mẫu số 07 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

- Quyết định công nhận đô thị loại II, loại III quy định tại Mẫu số 04 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Không quy định.

3.11. Căn cứ pháp lý:

- Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

- Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị.

Mẫu số 03. Đề cương đề án công nhận loại đô thị loại II hoặc loại III

A. THUYẾT MINH

Phần I. Phần mở đầu

1. Sự cần thiết.
2. Căn cứ pháp lý.
3. Phạm vi lập đề án.

Phần II. Phần nội dung đề án

1. Khái quát quá trình lịch sử hình thành và phát triển của đô thị.
2. Đánh giá tổng hợp về công tác triển khai đầu tư, xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị được duyệt.
3. Đánh giá phân loại đô thị loại II hoặc loại III quy định tại Bảng 2A Phụ lục II của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, nội dung đánh giá như sau:
 - Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội;
 - Mức độ đô thị hóa;
 - Trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị;
 - Tổng hợp thông tin, số liệu theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị và đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu về phân loại đô thị loại II hoặc loại III (Bảng tổng hợp đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá toàn đô thị).
4. Đánh giá trình độ phát triển đô thị của đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị:
 - a) Đối với đô thị có phạm vi ranh giới thuộc 01 đơn vị hành chính cấp xã thì đánh giá đạt trình độ phát triển đô thị theo Bảng 2B Phụ lục II của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 yêu cầu tối thiểu đạt 75 điểm của loại đô thị tương ứng, nội dung đánh giá như sau:
 - Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội;
 - Mức độ đô thị hóa;
 - Trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị;
 - Bảng tổng hợp đánh giá tiêu chuẩn của đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị đạt yêu cầu theo Bảng 2B Phụ lục II của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.
 - b) Đối với đô thị có phạm vi ranh giới nhiều hơn 01 đơn vị hành chính cấp xã thì đánh giá trình độ phát triển đô thị cho từng đơn vị hành chính theo Mục III tại Bảng 2B Phụ lục II của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 bảo đảm có điểm trung bình đạt 48 điểm và có ít nhất 01 đơn vị hành chính cấp xã đạt 75 điểm của loại đô thị tương ứng. Nội dung đánh giá như sau:

- Đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu đối với đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị về: Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội; mức độ đô thị hóa; mức độ đáp ứng trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị.

- Mức độ đáp ứng trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị đối với từng đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị.

- Bảng tổng hợp đánh giá tiêu chuẩn của đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị đạt yêu cầu theo Bảng 2B Phụ lục II của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.

- Bảng tổng hợp đánh giá tiêu chuẩn các đơn vị hành chính trong đô thị theo Mục III Bảng 2B Phụ lục II của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.

5. Kế hoạch nâng cao chất lượng đô thị trong giai đoạn tiếp theo.

Phần III. Kết luận và kiến nghị

B. PHỤ LỤC

1. Văn bản pháp lý:

- Các quyết định phê duyệt quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu;
- Các quyết định phê duyệt chương trình phát triển đô thị, kế hoạch phát triển đô thị (nếu có);
- Các quyết định công nhận đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị đạt trình độ phát triển đô thị theo loại tương ứng;
- Các văn bản khác có liên quan đến định hướng phát triển đô thị trên địa bàn.

2. Ý kiến của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Bản vẽ thu nhỏ (A3) được đóng dấu xác nhận gồm: sơ đồ vị trí mối liên hệ vùng (01 bản), sơ đồ phạm vi ranh giới toàn đô thị và các đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc (01 bản), bản đồ hiện trạng xây dựng đô thị và vị trí các dự án đang triển khai thực hiện (01 bản), sơ đồ định hướng phát triển không gian (01 bản), bản đồ quy hoạch giai đoạn ngắn hạn (02 bản thể hiện các nội dung quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch hạ tầng kỹ thuật).

4. Bảng biểu số liệu liên quan:

- Số liệu đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị loại II hoặc loại III;
- Số liệu đánh giá phân loại đô thị các đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc đô thị loại II hoặc loại III.

(Số liệu đánh giá các tiêu chuẩn của phân loại đô thị là số liệu tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề với năm gửi đề án đến cơ quan thẩm định và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp, xác nhận hoặc công bố).

C. Video hình ảnh minh họa thực trạng phát triển của đô thị (khoảng 20 phút).

Mẫu số 07. Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định liên ngành

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC¹ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-....

....., ngày ... tháng ... năm

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

Của Hội đồng thẩm định liên ngành về Đề án công nhận đô thị/Báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị ... *[Ghi tên tỉnh; Ghi tên đô thị trực thuộc tỉnh/thành phố đối với đô thị loại II, loại III/Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã thuộc đô thị]* **là đô thị loại/đạt trình độ phát triển trong đô thị loại ...**
[Ghi loại đô thị]

Các nội dung chi tiết gồm:

1. Sự cần thiết phân loại đô thị.
2. Căn cứ pháp lý, sự phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt.
3. Trình tự thủ tục lập và thành phần hồ sơ đề án/báo cáo.
4. Góp ý cụ thể vào các nội dung của đề án/báo cáo.
5. Điểm đánh giá trung bình của các thành viên Hội đồng thẩm định liên ngành.
6. Kết luận, kiến nghị.

Nơi nhận:

- Như Điều ...;
-
- Lưu: VT.,...²,...³.

TM. HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH⁴
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ghi rõ chức danh, tên người ký)

¹ Đối với trường hợp thẩm định công nhận đô thị loại I: Bộ Xây dựng; đối với trường hợp thẩm định công nhận đô thị loại II, III và Báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

² Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

³ Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

⁴ Sử dụng dấu của Bộ Xây dựng đối với đô thị loại I; sử dụng dấu của cơ quan chuyên môn được giao là thường trực Hội đồng thẩm định liên ngành đối với đô thị loại II, III; sử dụng dấu của Sở Xây dựng đối với Báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị.

Mẫu số 04. Quyết định công nhận đô thị loại II, loại III**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-...

....., ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH**Công nhận đô thị ... [Ghi tên đô thị]¹ thuộc tỉnh/thành phố
[Ghi tên tỉnh] là đô thị loại ...****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ ...***Căn cứ ... [Ghi các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản khác có liên quan] về phân loại đô thị];**Căn cứ ... [Ghi các văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức thực hiện công nhận];**Xét đề nghị của ... [Cơ quan trình đề án công nhận loại đô thị] ... tại Tờ trình ... [Ghi số Tờ trình và ngày tháng năm];***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Công nhận đô thị ... [Ghi tên đô thị] trực thuộc tỉnh [Ghi tên tỉnh] là đô thị loại**Điều 2.** Phạm vi ranh giới công nhận đô thị ... [Ghi tên đô thị] có tổng diện tích tự nhiên là ... [Ghi cụ thể diện tích theo ranh giới hành chính, đơn vị tính là km²], gồm các phường/xã: ... [Liệt kê các phường, đặc khu là đô thị và phân loại đô thị]. Dân số năm ... [Ghi theo năm có Tờ trình] là ... người.**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.*[Ghi cụ thể các cơ quan, người có thẩm quyền chịu trách nhiệm thi hành Quyết định] ... và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.***TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
(Ghi rõ chức danh, tên người ký)**Nơi nhận:**

- Như Điều ...;

-

- Lưu: VT.,...²,...³.¹ Tên đô thị được xác định theo quy hoạch đô thị được phê duyệt.² Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).³ Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

4. Công nhận trình độ phát triển đô thị

4.1. Trình tự, thủ tục thực hiện:

- Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lập hoặc thuê đơn vị tư vấn lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị trong phạm vi ranh giới địa bàn quản lý và gửi lấy ý kiến góp ý của Sở Xây dựng về dự thảo báo cáo.

- Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Xây dựng phải gửi văn bản góp ý về Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã phải hoàn thiện báo cáo và trình Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua.

- Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện báo cáo và có Tờ trình kèm theo dự thảo báo cáo gửi Sở Xây dựng.

- Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Xây dựng thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành.

- Trong thời hạn tối đa 30 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thành

lập, Hội đồng thẩm định thực hiện thẩm định và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định công nhận trình độ phát triển đô thị.

- Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, công nhận trình độ phát triển đô thị.

4.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến. Hồ sơ TTHC phải được thực hiện quản trị nội bộ trên môi trường điện tử.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã, gửi Sở Xây dựng bao gồm: (i) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã; (ii) Dự thảo báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị.

- Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm: (i) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã; (ii) Báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị theo đề cương quy định tại Mẫu số 05 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị; (iii) Nghị quyết của Hội đồng

nhân dân cấp xã thông qua báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị; (iv) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định liên ngành; (v) Bảng tổng hợp điểm đánh giá của các thành viên Hội đồng thẩm định liên ngành.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết:

Tối đa 73 ngày làm việc (không tính thời gian lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị và thời gian Hội đồng nhân dân cấp xã họp thông qua báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị).

4.5. Đối tượng thực hiện TTHC nội bộ: Ủy ban nhân dân cấp xã.

4.6. Cơ quan giải quyết TTHC nội bộ: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4.7. Kết quả thực hiện TTHC nội bộ: Quyết định công nhận trình độ phát triển đô thị theo Mẫu số 06 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

4.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đề cương báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị quy định tại Mẫu số 05 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định liên ngành quy định tại Mẫu số 07 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

- Quyết định công nhận trình độ phát triển đô thị quy định tại Mẫu số 06 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định.

4.11. Căn cứ pháp lý:

- Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

- Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị.

Mẫu số 05. Đề cương Báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị

A. THUYẾT MINH

Phần I. Mở đầu

1. Sự cần thiết.
2. Căn cứ pháp lý.
3. Phạm vi lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị.

Phần II. Nội dung báo cáo

1. Đánh giá sự phù hợp với quy hoạch đô thị, chương trình phát triển đô thị (Áp dụng đối với báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính cấp xã thuộc khu vực mở rộng của đô thị theo quy hoạch đô thị quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Nghị định này).

2. Đánh giá tổng hợp về công tác triển khai đầu tư, xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị được duyệt.

3. Đánh giá trình độ phát triển đô thị quy định tại Bảng 2B Phụ lục II của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, nội dung đánh giá như sau:

- Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội;
- Mức độ đô thị hóa của đô thị;
- Trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị;
- Tổng hợp thông tin, số liệu, đánh giá mức độ đáp ứng theo các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá trình độ phát triển đô thị loại II hoặc loại III (Bảng tổng hợp đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá trình độ phát triển đô thị).

4. Tóm tắt kế hoạch phát triển đô thị trong giai đoạn tiếp theo.

Phần III. Kết luận và kiến nghị

B. PHỤ LỤC

1. Văn bản pháp lý:

- Các quyết định phê duyệt quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu;
- Các quyết định phê duyệt chương trình phát triển đô thị, kế hoạch phát triển đô thị (nếu có);
- Các văn bản khác có liên quan đến định hướng phát triển đô thị trên địa bàn.

2. Ý kiến của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Bản vẽ thu nhỏ (A3) được đóng dấu xác nhận gồm: bản đồ phạm vi lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị (01 bản); bản đồ hiện trạng xây dựng và vị trí công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đang triển khai thực hiện tại đơn vị hành chính trong đô thị (01 bản); các bản đồ quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết trong đó thể hiện rõ định hướng phát triển không gian, sử dụng đất tại khu vực đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị.

4. Bảng biểu số liệu liên quan (số liệu đánh giá các tiêu chuẩn của phân loại đô thị là số liệu tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề với năm gửi đề án đến cơ quan thẩm định và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp, xác nhận hoặc công bố).

Mẫu số 07. Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định liên ngành

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC¹ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-....

....., ngày ... tháng ... năm

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

Của Hội đồng thẩm định liên ngành về Đề án công nhận đô thị/Báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị ... [Ghi tên tỉnh; Ghi tên đô thị trực thuộc tỉnh/thành phố đối với đô thị loại II, loại III/Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã thuộc đô thị] là đô thị loại/đạt trình độ phát triển trong đô thị loại ...
[Ghi loại đô thị]

Các nội dung chi tiết gồm:

1. Sự cần thiết phân loại đô thị.
2. Căn cứ pháp lý, sự phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt.
3. Trình tự thủ tục lập và thành phần hồ sơ đề án/báo cáo.
4. Góp ý cụ thể vào các nội dung của đề án/báo cáo.
5. Điểm đánh giá trung bình của các thành viên Hội đồng thẩm định liên ngành.
6. Kết luận, kiến nghị.

Nơi nhận:

- Như Điều ...;
-;
- Lưu: VT.,...²,...³.

TM. HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH⁴
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ghi rõ chức danh, tên người ký)

¹ Đối với trường hợp thẩm định công nhận đô thị loại I: Bộ Xây dựng; đối với trường hợp thẩm định công nhận đô thị loại II, III và Báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

² Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

³ Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

⁴ Sử dụng dấu của Bộ Xây dựng đối với đô thị loại I; sử dụng dấu của cơ quan chuyên môn được giao là thường trực Hội đồng thẩm định liên ngành đối với đô thị loại II, III; sử dụng dấu của Sở Xây dựng đối với Báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị.

Mẫu số 06. Quyết định công nhận trình độ phát triển đô thị**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-....

....., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công nhận ... [Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã] trong... [Ghi tên đô thị] thuộc tỉnh/thành phố ... [Ghi tên tỉnh, thành phố] đạt trình độ phát triển trong đô thị loại ... [Ghi loại trình độ phát triển đô thị]****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ ...***Căn cứ ... [Ghi các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản khác có liên quan] về phân loại đô thị];**Căn cứ ... [Ghi các văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức];**Xét đề nghị của ... [Cơ quan trình báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị] ... tại Tờ trình ... [Ghi số Tờ trình và ngày tháng năm];***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Công nhận ... [Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã] trong... [Ghi tên đô thị] thuộc tỉnh/thành phố ... [Ghi tên tỉnh, thành phố] đạt trình độ phát triển đô thị đơn vị hành chính trong đô thị loại ... [Ghi loại đô thị].**Điều 2.** Phạm vi ranh giới công nhận ... [Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã] có tổng diện tích tự nhiên là ... [Ghi cụ thể diện tích theo ranh giới hành chính, đơn vị tính là km²]. Dân số năm ... [Ghi theo năm có Tờ trình] là ... người.**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.*[Ghi cụ thể các cơ quan, người có thẩm quyền chịu trách nhiệm thi hành Quyết định] ... và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.***TM. ỦY BAN NHÂN DÂN***(Ghi rõ chức danh, tên người ký)***Nơi nhận:**

- Như Điều ...;

-

- Lưu: VT.,...¹,...².¹ Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).² Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).**[1]** Phường, đặc khu được xác định là đô thị hoặc xã, đặc khu dự kiến thành đô thị theo chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt được quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.